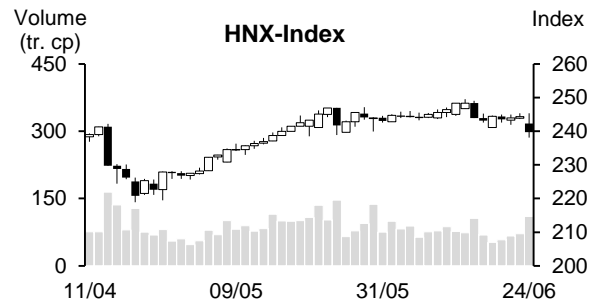
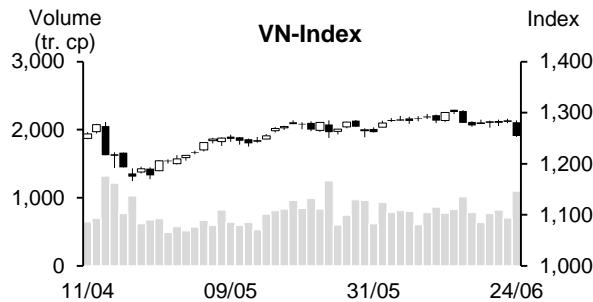


24/06/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,254.12	-2.18%	1,289.85	-2.28%	239.74	-1.89%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,247.55	49.39%	420.56	56.17%	117.27	54.54%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	1,098.59	56.26%	364.01	59.76%	110.02	54.29%
TB 20 phiên (tr. cp)	813.54	35.04%	261.07	39.43%	82.05	34.09%
Tổng GTGD (tỷ VND)	31,831	48.20%	12,976	55.63%	2,482	68.91%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	28,248	50.93%	11,413	55.03%	2,322	75.85%
TB 20 phiên (tỷ VND)	20,908	35.11%	8,511	34.10%	1,628	42.65%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	74	15%	1	3%	65	27%
Số mã giảm	378	75%	28	93%	139	57%
Số mã đứng giá	50	10%	1	3%	38	16%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường vừa trải qua phiên giao dịch “ngày thứ hai đen tối”. Sau khi vận động biên độ hẹp vào đầu phiên, các chỉ số chính bất ngờ lao dốc khá mạnh với sức ép từ các cổ phiếu trụ. Đà giảm sau đó lan rộng về cuối phiên với độ rộng thị trường cho thấy số mã giảm hoàn toàn áp đảo. Ngay cả nhóm bất động sản, một trong những nhóm ngành hiếm hoi hút tiền và khởi sắc trong phiên sáng cũng đã bị bán trở lại vào cuối phiên. Về mặt thanh khoản, giá trị giao dịch trong phiên hôm nay tăng cao trong cả phiên sáng và phiên chiều, cho thấy hành động của bên bán khá quyết liệt. Về giao dịch của khối ngoại, sức ép vẫn đang được duy trì với 13 phiên bán ròng liên tục.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có phiên giảm mạnh hơn 2%. Tín hiệu bất ngờ có nền giảm dài đặc trở lại kèm khối lượng tăng cao, cho thấy áp lực bán mạnh. Với tín hiệu này, khả năng chỉ số còn giảm điểm trong phiên ngày mai. Tuy nhiên tỷ lệ cổ phiếu quá bán đã tăng lên mức cao, cảnh báo khả năng sớm có hồi phục, do đó chú ý khả năng có thể rũ 1250 trong phiên. Kỳ vọng nhịp giảm này chỉ ở quanh mức 5% từ mức cao quanh 1305. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có phiên giảm mạnh trở lại. Tín hiệu xuất hiện nền rút đầu dài kèm khối lượng cao, cho thấy chịu áp lực bán. Chỉ số hiện đang giữ tại vùng hỗ trợ 238-240, nhưng với áp lực bán hiện tại, khả năng có thể còn tiếp tục giảm ngắn hạn. Có thể chú ý thêm hỗ trợ quanh 235. Chiến lược chung nên hạ tỷ trọng về mức trung bình, và hạ về mức thấp nếu tiếp tục chịu áp lực bán mạnh thủng 1250; trường hợp hợp nếu chỉ rũ bỏ 1250 thì có thể chờ cơ hội để gia tăng tỷ trọng lại sau.

Cổ phiếu khuyến nghị: Chốt lời CTD – Bán ACB – Cắt lỗ SHB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTD	Chốt lời	25/06/24	73.00	70.7	3.3%	90	27.3%	66.5	-5.9%	Giảm mạnh thủng MA20
2	ACB	Bán	25/06/24	24.10	24.55	-1.8%	27.0	10.0%	23.7	-3.5%	Giảm mạnh thủng MA20
3	SHB	Cắt lỗ	25/06/24	11.3	11.9	-4.6%	13.5	13.9%	11.3	-4.6%	Thủng cắt lỗ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PTB	Mua	30/05/24	73.10	70.9	3.1%	80	12.8%	68.3	-3.7%	
2	DRC	Mua	03/06/24	35.0	32.8	6.6%	41.3	25.9%	31.3	-5%	
3	VPB	Mua	11/06/24	18.85	18.05	4.4%	20.5	13.6%	17.4	-4%	
4	PNJ	Mua	20/06/24	97.30	96.8	0.5%	112	15.7%	92.5	-4%	
5	GEG	Mua	21/06/24	13.80	14.4	-4.2%	16.3	13.2%	13.6	-6%	
6	ELC	Mua	24/06/24	27.20	29.05	-6.4%	33	14%	27.3	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Standard Chartered Bank: GDP quý 2 ở mức vừa phải trong bối cảnh lạm phát tăng cao

Trong báo cáo cập nhật kinh tế mới nhất về Việt Nam, Ngân hàng Standard Chartered dự báo tăng trưởng GDP quý 2 của Việt Nam sẽ đạt 5.3% so với cùng kỳ (mức tăng GDP trong quý 1 đạt 5.7%).

Standard Chartered dự báo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) có thể sẽ tăng lãi suất tái cấp vốn thêm 50 điểm cơ bản trong quý 4 trong bối cảnh lạm phát gia tăng. Yếu tố tỷ giá có thể sẽ thúc đẩy NHNN tăng lãi suất trong quý 4 hoặc sớm hơn.

S&P Global Ratings giữ nguyên xếp hạng của Việt Nam ở mức BB+ với triển vọng ổn định

S&P Global Ratings vừa công bố xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam ở mức BB+ với triển vọng ổn định. Tổ chức này dự báo kinh tế Việt Nam sẽ tăng tốc trong 12 tháng tới khi nhu cầu toàn cầu phục hồi và Việt Nam dần giải quyết được những khó khăn trong nước.

S&P Global Ratings nhận định việc xếp hạng tín nhiệm này phản ánh triển vọng tăng trưởng kinh tế khả quan của Việt Nam, mức nợ Chính phủ vừa phải và vị thế bên ngoài ổn định. Tổ chức này dự báo tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sẽ đạt 5.8% trong năm 2024, sau khi giảm xuống mức 5% trong năm 2023.

Giá USD tự do tăng mạnh lên gần 26.000 đồng

Giá mua vào USD trên thị trường này đã lên khoảng 25.800-25.820 đồng, giá bán ra phổ biến khoảng 25.900-25.950 đồng. Thậm chí một số điểm giao dịch trên thị trường tự do đã bán ra với giá 26.000 đồng.

Tại các ngân hàng, giá USD tuần qua (17 - 23/6) vẫn liên tục niêm yết ở mức kịch trần. Vietcombank, giá USD phiên giao dịch cuối tuần ở mức 25.248-25.468 đồng, tăng 27 đồng chiều mua và 7 đồng chiều bán. BIDV cũng tăng 21 đồng chiều mua và 7 đồng chiều bán trong tuần qua lên 25.251-25.468 đồng.

Giá vàng thế giới giảm mạnh, thương hiệu SJC trong nước vẫn "đứng im"

Tại thời điểm 9 giờ 10 phút, giá vàng thế giới dao động ở ngưỡng 2.323 USD/ounce, giảm 27 USD/ounce so với cùng thời điểm phiên trước. Mức giá này khi quy đổi tương đương 72 triệu đồng/lượng.

Còn trong nước, các doanh nghiệp vẫn duy trì ổn định giá vàng SJC phiên sáng nay (24/6). Theo đó, Công ty Doji, Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn và Vietnam Gold cùng niêm yết giá vàng SJC từ 74,98-76,98 triệu đồng/lượng (mua vào/bán ra).

Như vậy, trong 2 tuần gần đây, thương hiệu này liên tục giữ ổn định. Tuy vậy, chênh lệch giá mua và bán vàng SJC vẫn ở mức cao, duy trì 2 triệu đồng/lượng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

BVH: Dự kiến chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 10,037%

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 dự kiến tổ chức vào sáng ngày 26/6 tại Hà Nội.

Năm 2023, Bảo Việt ghi nhận tổng lợi nhuận sau thuế công ty mẹ là 1.116 tỷ đồng. Sau khi thực hiện trích lập các quỹ theo quy định, lợi nhuận sau thuế còn lại là 745 tỷ đồng và lợi nhuận chưa phân phối đến hết năm 2022 là 42 triệu đồng. Tập đoàn dự kiến sẽ dành 745 tỷ đồng để chia cổ tức bằng tiền mặt, tương ứng tỷ lệ 10,037%.

Đối với kế hoạch kinh doanh năm 2024, Tập đoàn Bảo Việt đặt mục tiêu tổng doanh thu dự kiến của công ty mẹ năm 2024 là 1.646 tỷ đồng, tăng 4,6% so với kết quả thực hiện năm 2023 và lợi nhuận sau thuế đạt 1.150 tỷ đồng, tăng 3%.

Quý 1/2024, Bảo Việt ghi nhận doanh thu công ty mẹ đạt 400 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế ở mức 290 tỷ đồng, lần lượt thực hiện 24,3% và 25,2% kế hoạch năm.

Sau kỳ kinh doanh lỗ kỷ lục, DIG ước lãi trước thuế quý 2 đạt 160 tỷ đồng

Năm 2024, DIG đặt kế hoạch doanh thu hợp nhất 2,300 tỷ đồng, tăng 72% so thực hiện năm trước; lợi nhuận trước thuế hợp nhất 1,010 tỷ đồng, gấp 6 lần thực hiện 2023. Tỷ lệ cổ tức từ 8-15% và vốn điều lệ 10,000 tỷ đồng.

Trong quý đầu năm, DIG cho hay gặp rủi ro kỹ thuật khi phát sinh hàng trả lại khiến DIG lỗ ròng kỷ lục hơn 117 tỷ đồng (giá trị hàng bán bị trả lại gần 186 tỷ đồng), trong khi cùng kỳ lãi gần 79 tỷ đồng. Mặc dù vậy, DIG phục hồi tăng trưởng từ quý 2/2024. Doanh thu hợp nhất quý 2 ước đạt 874 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế đạt 160 tỷ đồng, so với kết quả cùng kỳ năm trước lần lượt gấp 4 lần và 9.2 lần.

Sau năm lãi đậm, TCH dự kiến lợi nhuận 2024 đi lùi gần 36%

Sau khi vượt kế hoạch năm 2023 cả về doanh thu lẫn lợi nhuận, CTCP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (HOSE: TCH) trình ĐHCĐ kế hoạch kinh doanh 2024 (niên độ 01/04/2024-31/03/2025) khá thận trọng khi đặt mục tiêu doanh thu 2,500 tỷ đồng và lãi sau thuế 800 tỷ đồng, lần lượt giảm hơn 34% và gần 36% so với thực hiện 2023.

Đối với công tác phân phối lợi nhuận, TCH cho biết đã tạm ứng cổ tức 2023 bằng tiền với tỷ lệ 5%. Còn với năm 2024, ban lãnh đạo TCH dự kiến chia cổ tức với tỷ lệ 7% nhưng cũng lưu ý có thể điều chỉnh tùy vào kết quả kinh doanh khi kết thúc năm.

Nguồn: Fireant, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
POW	15,000	2.04%	0.01%
HNG	5,220	6.97%	0.01%
ITA	5,610	6.86%	0.01%
KBC	29,750	1.36%	0.01%
DIG	26,550	1.53%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	21,800	9.55%	0.19%
DTK	16,200	3.18%	0.10%
HHC	99,900	9.78%	0.04%
GKM	38,900	8.06%	0.03%
CLM	90,000	7.66%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	33,000	-4.49%	-0.12%
VPB	18,850	-3.83%	-0.12%
FPT	132,100	-2.94%	-0.11%
HVN	32,700	-6.97%	-0.11%
MSN	73,700	-3.28%	-0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MBS	31,700	-8.65%	-0.38%
VCS	77,100	-5.98%	-0.23%
PVS	41,400	-3.72%	-0.22%
NTP	56,600	-9.00%	-0.21%
SHS	17,400	-4.40%	-0.19%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	18,850	-3.83%	45,279,444
HPG	28,700	-1.20%	37,872,553
SHB	11,300	-2.16%	37,135,797
VIX	16,700	-4.57%	33,202,065
HSG	24,000	-4.76%	27,742,373

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	17,400	-4.40%	27,198,979
MBS	31,700	-8.65%	8,795,350
PVS	41,400	-3.72%	7,432,409
CEO	17,200	-1.15%	5,426,618
HUT	17,000	-0.58%	5,092,164

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
FPT	132,100	-2.94%	1,764.1
DGC	124,600	-5.46%	1,127.0
HPG	28,700	-1.20%	1,082.3
SSI	34,600	-2.54%	941.7
VPB	18,850	-3.83%	867.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	17,400	-4.40%	479.8
PVS	41,400	-3.72%	309.8
MBS	31,700	-8.65%	286.9
IDC	61,400	-0.81%	175.7
CEO	17,200	-1.15%	94.2

Thống kê giao dịch thỏa thuận

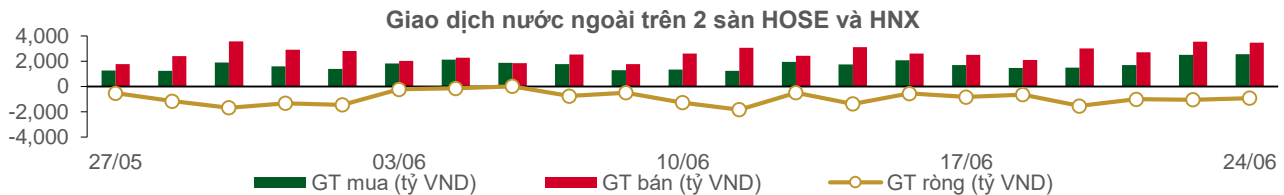
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
LPB	29,831,282	805.52
EIB	21,164,440	396.13
VIB	14,294,479	300.18
MSB	13,800,000	189.79
HDB	8,293,400	183.50

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	1,896,900	73.53
HUT	2,240,000	41.66
DNP	1,173,764	22.54
HLD	475,000	10.78
DL1	1,400,000	6.47

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	97.94	2,458.44	110.43	3,390.74	(12.49)	(932.30)
HNX	2.51	99.64	2.32	76.36	0.20	23.28
Tổng 2 sàn	100.46	2,558.08	112.75	3,467.10	(12.29)	(909.02)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MSN	73,700	3,147,490	233.44
FPT	132,100	1,487,752	198.34
MSB	14,150	10,425,600	140.84
SSI	34,600	2,787,686	96.35
MBB	22,650	3,994,300	95.45

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	61,400	946,851	57.66
PVS	41,400	467,700	19.37
BVS	41,100	105,700	4.44
MBS	31,700	110,300	3.58
TVC	11,100	286,200	3.16

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	132,100	5,900,038	788.75
MSN	73,700	2,735,083	202.81
SSI	34,600	4,460,635	154.26
MSB	14,150	10,812,000	146.34
HPG	28,700	4,542,719	129.78

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	61,400	561,600	34.14
VCS	77,100	93,147	7.38
MBS	31,700	175,900	5.76
PVS	41,400	86,753	3.64
NTP	56,600	58,100	3.42

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TCB	23,950	2,384,451	57.15
POW	15,000	3,760,514	55.45
VNM	65,500	705,410	46.62
SAB	61,500	656,700	42.42
MSN	73,700	412,407	30.62

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	61,400	385,251	23.52
PVS	41,400	380,947	15.73
TVC	11,100	275,000	3.04
BVS	41,100	58,900	2.42
CEO	17,200	110,550	1.92

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

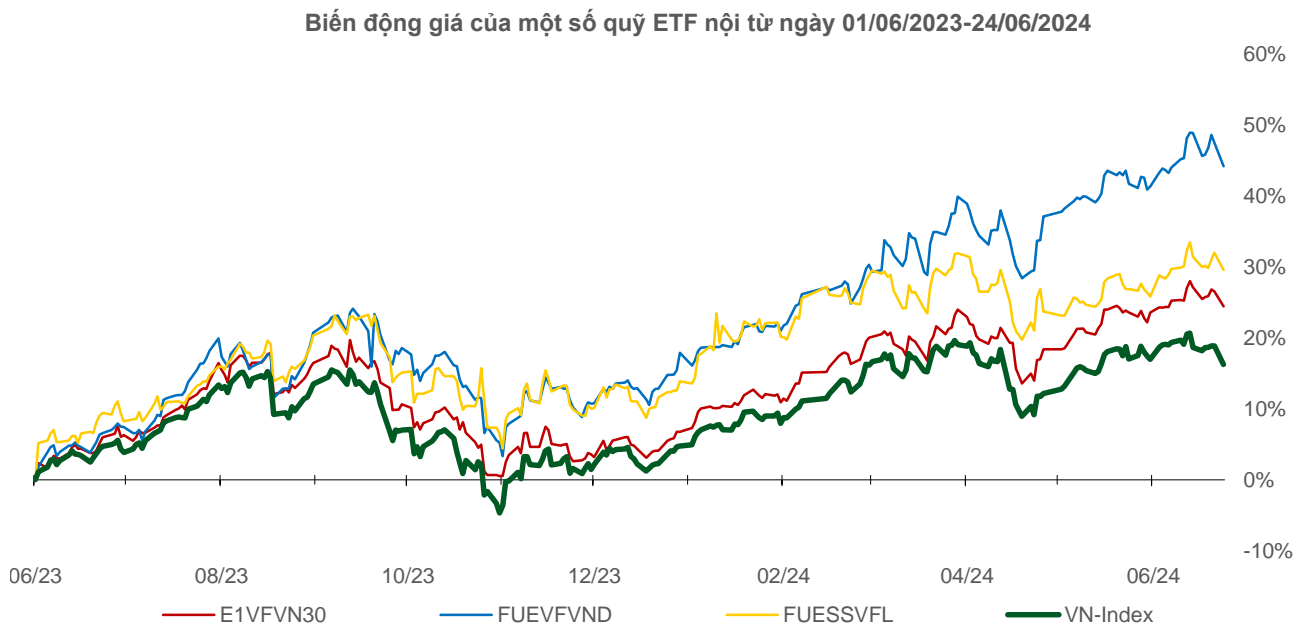
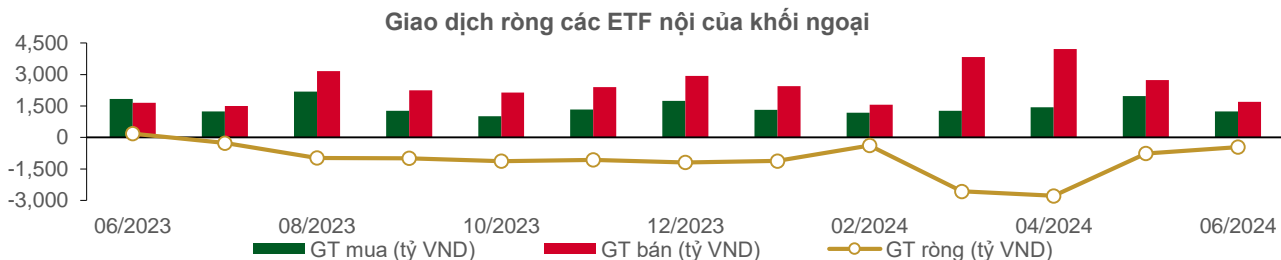
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FPT	132,100	(4,412,286)	(590.41)
NLG	40,750	(1,592,000)	(64.23)
SSI	34,600	(1,672,949)	(57.91)
HDB	22,350	(2,524,300)	(57.16)
VRE	19,950	(2,780,767)	(55.80)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	77,100	(63,747)	(5.09)
NTP	56,600	(57,200)	(3.37)
MBS	31,700	(65,600)	(2.18)
LAS	22,900	(91,700)	(2.13)
SHS	17,400	(118,500)	(2.08)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	22,650	-1.7%	4,487,728	101.63
FUEMAV30	15,450	-2.2%	4,262	0.07
FUESSV30	16,080	-1.8%	37,316	0.60
FUESSV50	19,400	-2.6%	68,104	1.34
FUESSVFL	21,000	-1.8%	987,155	20.61
FUEVFN30	32,340	-2.3%	1,909,773	62.34
FUEVN100	17,410	-2.7%	231,625	4.08
FUEIP100	8,570	0.0%	1,300	0.01
FUEKIV30	8,560	-2.8%	3,016,342	26.23
FUEDCMID	12,020	-2.8%	191,529	2.32
FUEKIVFS	12,080	-3.1%	300	0.00
FUEMAVND	13,680	-2.4%	4,200	0.06
FUEFCV50	12,100	0.1%	5,500	0.07
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00
Tổng cộng			10,945,134	219.35

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	89.88	74.92	14.96
FUEMAV30	0.02	0.03	(0.01)
FUESSV30	0.04	0.48	(0.44)
FUESSV50	0.37	0.87	(0.50)
FUESSVFL	11.85	2.64	9.21
FUEVFN30	26.55	23.04	3.51
FUEVN100	0.19	2.91	(2.72)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	26.22	26.23	(0.01)
FUEDCMID	0.28	1.78	(1.50)
FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	0.00	0.06	(0.06)
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	155.41	132.96	22.45



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,160	-7.7%	14,300	91	24,100	1,984	(176)	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	950	-10.4%	98,920	105	24,100	846	(104)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2306	2,230	-9.4%	73,750	24	24,100	2,262	32	18,480	2.5	18/07/2024
CACB2307	670	-14.1%	75,040	56	24,100	655	(15)	21,000	5.0	19/08/2024
CFPT2310	8,980	-3.1%	1,550	38	132,100	8,728	(252)	72,970	6.8	01/08/2024
CFPT2313	5,440	-5.9%	12,860	44	132,100	5,355	(85)	86,350	8.6	07/08/2024
CFPT2314	5,920	-5.6%	40,280	197	132,100	5,476	(444)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2316	7,120	-4.8%	17,430	24	132,100	7,143	23	70,810	8.6	18/07/2024
CFPT2317	3,600	-4.0%	31,350	148	132,100	3,531	(69)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2318	7,100	-5.5%	40	17	132,100	6,773	(327)	85,490	6.9	11/07/2024
CHDB2306	1,060	-8.6%	60,470	0	22,350	860	(200)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2316	1,090	-13.5%	177,730	87	28,700	1,037	(53)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2319	400	-14.9%	70,710	0	28,700	371	(29)	27,370	3.6	24/06/2024
CHPG2322	1,080	-24.5%	22,720	21	28,700	1,113	33	27,270	1.8	15/07/2024
CHPG2329	1,510	-18.8%	115,780	38	28,700	1,653	143	26,360	1.8	01/08/2024
CHPG2331	840	-9.7%	242,170	105	28,700	813	(27)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	850	-11.5%	178,160	136	28,700	818	(32)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	850	-11.5%	63,490	164	28,700	818	(32)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	690	-9.2%	275,480	197	28,700	624	(66)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2337	560	-23.3%	2,480	9	28,700	535	(25)	26,970	3.6	03/07/2024
CHPG2338	990	-13.9%	44,560	101	28,700	916	(74)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	3,130	-8.5%	3,450	192	28,700	2,312	(818)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2341	1,020	-25.6%	55,420	24	28,700	1,151	131	27,270	1.8	18/07/2024
CHPG2342	930	-2.1%	17,200	148	28,700	832	(98)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,850	-6.1%	16,950	329	28,700	1,834	(16)	28,180	2.7	19/05/2025
CMBB2312	2,010	-10.3%	29,850	38	22,650	1,829	(181)	19,080	2.0	01/08/2024
CMBB2314	890	-13.6%	61,000	44	22,650	827	(63)	19,570	3.9	07/08/2024
CMBB2315	1,290	-9.2%	149,660	197	22,650	1,027	(263)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2317	710	-11.3%	65,920	56	22,650	671	(39)	19,570	4.9	19/08/2024
CMBB2318	1,490	-3.3%	2,980	87	22,650	1,335	(155)	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,840	-4.2%	31,670	329	22,650	1,234	(606)	23,480	2.0	19/05/2025
CMSN2307	20	-50.0%	57,760	0	73,700	0	(20)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2311	160	-48.4%	11,650	38	73,700	36	(124)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	780	-3.7%	11,290	105	73,700	366	(414)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	630	-7.4%	9,050	101	73,700	246	(384)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,030	-14.2%	3,880	192	73,700	481	(549)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2310	1,780	-17.6%	31,440	38	62,000	1,665	(115)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2313	2,100	-13.2%	78,040	44	62,000	2,066	(34)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	1,610	-4.7%	70,560	197	62,000	1,348	(262)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2316	2,400	-12.4%	31,560	58	62,000	2,406	6	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2318	3,340	-8.0%	32,460	24	62,000	3,347	7	42,000	6.0	18/07/2024
CMWG2401	2,150	-11.2%	3,630	329	62,000	2,154	4	66,000	4.0	19/05/2025
CNVL2305	60	500.0%	25,550	0	13,300	0	(60)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2305	1,620	1.9%	69,840	0	24,200	1,650	30	18,260	3.6	24/06/2024
CPOW2306	50	-37.5%	176,890	0	15,000	0	(50)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2313	1,040	5.1%	126,850	9	15,000	1,060	20	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	1,410	2.2%	102,160	101	15,000	1,129	(281)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	1,620	0.6%	42,800	192	15,000	1,180	(440)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2303	20	-60.0%	84,210	8	11,300	8	(12)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	50	-28.6%	23,900	9	11,300	26	(24)	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	340	-5.6%	30	101	11,300	87	(253)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	990	-1.0%	6,170	192	11,300	350	(640)	12,780	2.0	02/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2313	200	-31.0%	49,420	87	29,500	131	(69)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2316	10	-50.0%	116,890	0	29,500	0	(10)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2325	360	-30.8%	41,640	38	29,500	212	(148)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2327	200	-23.1%	82,670	44	29,500	136	(64)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	440	-2.2%	25,390	197	29,500	301	(139)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2331	20	-33.3%	3,130	9	29,500	1	(19)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	230	-28.1%	107,630	101	29,500	149	(81)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	1,180	-19.2%	97,980	192	29,500	773	(407)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	1,380	-16.4%	200,090	58	29,500	1,150	(230)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2337	760	-9.5%	35,720	148	29,500	649	(111)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,450	-14.2%	143,530	329	29,500	1,557	107	30,000	3.0	19/05/2025
CTCB2307	4,200	-6.7%	30	38	23,950	3,953	(247)	16,490	1.9	01/08/2024
CTCB2309	4,870	-2.6%	21,210	91	23,950	4,756	(114)	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,800	-12.6%	210,930	105	23,950	1,838	38	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2312	5,950	-6.3%	50	17	23,950	5,442	(508)	15,810	1.5	11/07/2024
CTPB2305	60	-60.0%	16,730	9	17,400	9	(51)	18,810	3.9	03/07/2024
CTPB2306	1,050	-4.6%	2,790	101	17,400	306	(744)	19,350	1.9	03/10/2024
CVHM2307	10	0.0%	83,980	0	37,450	0	(10)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2311	40	0.0%	490	38	37,450	0	(40)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2313	200	-16.7%	31,590	105	37,450	39	(161)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2316	10	0.0%	20,590	9	37,450	0	(10)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	180	0.0%	3,040	101	37,450	28	(152)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	850	0.0%	20	192	37,450	143	(707)	53,460	5.0	02/01/2025
CVIB2304	780	-13.3%	79,140	44	21,300	698	(82)	18,880	3.8	07/08/2024
CVIB2305	560	-11.1%	219,500	197	21,300	433	(127)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	3,000	-8.8%	5,640	58	21,300	2,809	(191)	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	610	-18.7%	39,820	56	21,300	533	(77)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2402	1,260	-6.0%	30,500	329	21,300	927	(333)	24,000	2.0	19/05/2025
CVIC2306	10	-50.0%	63,040	0	41,100	0	(10)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	150	-6.3%	15,610	44	41,100	21	(129)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	210	-8.7%	22,490	105	41,100	65	(145)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2312	30	-25.0%	14,880	9	41,100	0	(30)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	200	-13.0%	4,540	101	41,100	47	(153)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	590	-1.7%	82,870	192	41,100	232	(358)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2306	10	0.0%	27,210	0	65,500	0	(10)	71,710	9.5	24/06/2024
CVNM2310	80	-33.3%	75,280	44	65,500	2	(78)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	430	-6.5%	62,410	197	65,500	90	(340)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	170	-10.5%	23,270	101	65,500	5	(165)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	910	-9.0%	84,700	192	65,500	52	(858)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,320	-9.0%	72,610	329	65,500	740	(580)	66,000	8.0	19/05/2025
CVPB2312	830	-4.6%	2,970	38	18,850	442	(388)	19,000	1.8	01/08/2024
CVPB2314	120	-14.3%	50,460	44	18,850	42	(78)	21,720	3.6	07/08/2024
CVPB2315	290	-6.5%	98,310	197	18,850	163	(127)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2317	50	0.0%	0	9	18,850	1	(49)	21,720	3.6	03/07/2024
CVPB2318	340	6.3%	40,630	101	18,850	108	(232)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	1,030	-16.9%	87,760	192	18,850	407	(623)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2321	460	-8.0%	13,380	56	18,850	325	(135)	17,090	6.6	19/08/2024
CVPB2322	510	-12.1%	420	87	18,850	330	(180)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,630	-12.8%	89,990	329	18,850	1,152	(478)	19,940	1.9	19/05/2025
CVRE2308	10	0.0%	28,810	0	19,950	0	(10)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2313	130	-7.1%	300	38	19,950	0	(130)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	180	5.9%	68,340	105	19,950	5	(175)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2318	20	100.0%	46,080	9	19,950	0	(20)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	140	0.0%	2,190	101	19,950	4	(136)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	600	0.0%	9,610	192	19,950	59	(541)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2322	120	0.0%	9,170	24	19,950	8	(112)	24,000	3.0	18/07/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
GAS	HOSE	76,500	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	71,500	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	23,186	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	73,000	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	73,000	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	124,600	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	49,250	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	29,600	31,000	02/05/2024	780
VNM	HOSE	65,500	71,600	22/04/2024	9,245
HDB	HOSE	22,350	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	29,850	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	36,650	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	28,400	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,150	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	15,000	14,500	12/03/2024	1,923
NT2	HOSE	21,700	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	21,300	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	37,450	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	46,350	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	89,300	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	29,750	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	61,400	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	31,650	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	85,500	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	45,000	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	23,950	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	22,650	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,400	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	14,300	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	24,100	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,850	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	29,500	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	28,250	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	11,300	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	62,000	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	176,000	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	60,800	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	97,300	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	61,500	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	28,700	31,200	10/01/2024	15,721
ANV	HOSE	31,800	39,100	10/01/2024	261
TCM	HOSE	48,400	54,700	10/01/2024	221
GEG	HOSE	13,800	18,000	10/01/2024	227
PLX	HOSE	40,750	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	41,400	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	40,750	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	19,950	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912